NGHIÊN CỨU LỰA CHỌN MỘT SỐ MÔN THỂ THAO TỰ CHỌN TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHO HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MỸ ĐỨC A, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Abstract: Derived from the practice of physical education and sports elective of the high school named My duc A, Ha Noi, subject to select the content of elective sport in accordance with characteristics the conditions of students and the school, thereby contributing to improve the quality of physical education as well as the training of high school named My duc A, Hanoi. **Keywords:** Elective sports, Physical Education, schools My duc A.

1. Mở đầu

Công tác giáo dục thể chất (GDTC) nhằm đào tạo những con người phát triển toàn diện về mọi mặt (Đức, Trí, Thể, Mĩ). Nhờ được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và các tổ chức xã hội, GDTC trường học cũng như hoạt động thể dục thể thao (TDTT) của nước ta trong những năm vừa qua đã có những tiến bộ vượt bậc cả về chiều sâu và chiều rộng, giúp cho thể thao Việt Nam hòa nhập cùng thể thao khu vực, châu lục và trên thế giới.

Trường Trung học phổ thông (THPT) Mỹ Đức A, Hà Nội nằm ở trung tâm huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội nên các điều kiện tập luyện TDTT tốt hơn so với các trường nằm cách xa trung tâm huyện. Ban Giám hiệu và giáo viên nhà trường đã nhận thức được tầm quan trọng của công tác GDTC và hoạt động TDTT. Tuy nhiên, qua thực tiễn giảng dạy, chúng tôi nhận thấy, công tác GDTC chưa đạt hiệu quả tốt do những nguyên nhân như: tổ chức hoạt động giờ học chính khóa theo chương trình còn bất cập; số lượng học sinh (HS) trong một lớp học còn đông; hoạt động ngoại khóa không thường xuyên, số lượng HS tham gia ít...; đặc biệt là môn thể thao tự chọn chưa được quan tâm đúng mức, nội dung và hình thức hoạt động chưa phù hợp với sở thích của HS và điều kiện của nhà trường. Xuất phát từ những lí do trên, chúng tôi lựa chọn đề tài: *"Nghiên cứu lựa chọn môn thể thao tự chọn trong chương trình GDTC cho HS Trường THPT Mỹ Đức A, Hà Nội"*.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Kết quả lựa chọn môn thể thao tự chọn của giáo viên cho học sinh Trường Trung học phổ thông Mỹ Đức A, Hà Nội

Phỏng vấn 20 giáo viên và cán bộ về việc lựa chọn môn học tự chọn của giáo viên cho HS Trường THPT Mỹ Đức A, Hà Nội, chúng tôi thu được kết quả như sau (xem *bảng 1*):

Qua *bảng 1* cho thấy:

- Khi được hỏi "Trong các môn học sau đây: Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng ném, Đá cầu, Bóng bàn, Cầu lông thì nên lựa chọn môn học nào để đưa vào giảng dạy tự chọn trong chương trình GDTC ?" thì đã có: 02 người (chiếm 10%) lựa chọn môn học Bóng đá; 8 người (chiếm 40%) lựa chọn môn Đá cầu; 02 người (chiếm 10%) lựa

Bảng 1. Phỏng vấn lựa chọn môn thể thao tự chọn cho HS Trường THPT Mỹ Đức A, Hà Nội (n=20)

TT	*Vấn đề lựa chọn*	*Bóng đá*		*Đá cầu*		*Bóng ném*		*Bóng chuyền*		*Bóng bàn*		*Cầu lông*	
		n	*%*	*n*	*%*	*n*	*%*	*n*	*%*	*n*	*%*	*n*	*%*
1	Theo thầy cô, trong các môn sau đây thì nên lựa chọn môn học nào để đưa vào giảng dạy tự chọn cho HS	2	10,0	8	40,0	2	10,0	4	20,0	3	15,0	1	5,0
2	Theo thầy cô, môn nào dưới đây cần được đưa vào chương trình tự chọn và ngoại khoá của nhà trường	3	15,0	7	35,0	2	10	5	25,0	1	5,0	2	10,0

chọn môn Bóng ném; 04 người (chiếm tỉ lệ 20%) lựa chọn môn Bóng chuyền; có 03 ý kiến (chiếm 10%) lựa chọn môn Bóng bàn và chỉ có 01 ý kiến (chiếm 5%) lựa chọn môn học Cầu lông vào giảng dạy ở giai đoạn II cho HS Trường THPT Mỹ Đức A, Hà Nội, Như vậy, việc lựa chọn môn học đưa vào giảng dạy tự chọn cho HS Trường THPT Mỹ Đức A, Hà Nội được các giáo viên, cán bộ tập trung vào 02 môn cơ bản là Đá cầu và Bóng chuyền.

- Khi được hỏi: "Theo thầy cô, trong các môn Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng ném, Đá cầu, Bóng bàn, Cầu lông thì môn nào cần được đưa vào chương trình tự chọn và ngoại khoá của nhà trường" thì đã có: 03 người (chiếm 15%) lựa chọn môn học Bóng đá; 07 người (chiếm 35%) lựa chọn môn Đá cầu; 02 người (chiếm 10%) lựa chọn môn Bóng ném; 05 người (chiếm tỉ lệ 25%) lựa chọn môn Bóng chuyền, có 01 ý kiến (chiếm 5%) lựa chọn môn Bóng bàn và chỉ có 02 ý kiến (chiếm 10%) lựa chọn môn học Cầu lông vào giảng dạy tự chọn cho HS Trường THPT Mỹ Đức A, Hà Nội. Như vậy, việc lựa chọn môn học đưa vào giảng dạy chương trình tự chọn và ngoại khoá cho HS Trường THPT Mỹ Đức A, Hà Nội được các giáo viên, cán bộ tập trung vào 03 môn cơ bản là Đá cầu và Bóng chuyền và Bóng đá.

2.2. Kết quả lựa chọn môn thể thao tự chọn của học sinh Trường Trung học phổ thông Mỹ Đức A, Hà Nội

Để lựa chọn và xây dựng chương trình môn thể thao tự chọn một cách thoả đáng hơn, chúng tôi tiến hành phỏng vấn nhu cầu và nguyện vọng của 250 HS đã và chưa tham gia học môn tập tự chọn. Kết quả phỏng vấn được trình bày ở *bảng 2*:

Qua *bảng 2* cho thấy: các môn học được đông đảo HS ưa thích luyện tập và lựa chọn tham gia tập luyện tập trung vào là Bóng rổ, Bóng chuyền và Bóng đá; các môn Bóng bàn, Cầu lông và Bóng ném ít được ưa thích và quan tâm hơn. Cụ thể: môn Đá cầu được HS yêu thích và lựa chọn tham gia tập luyện nhiều nhất (xấp xỉ 47%), môn Bóng chuyền cũng được lựa chọn tương đối nhiều (19%) và môn Bóng đá đạt khoảng 16%.

Để có thể đánh giá hiệu quả chương trình môn học tự chọn đã xây dựng cho HS nhà trường, chúng tôi tiến hành theo các bước:

- Trước thực nghiệm: Kiểm tra lấy số liệu ban đầu, sau đó dùng thuật toán thống kê xử lí số liệu, so sánh giá trị Test kiểm tra giữa hai nhóm, đảm bảo tính tương đối đồng nhất.

- Sau thực nghiệm: Sau khi HS học xong chương trình, tiến hành kiểm tra lấy số liệu, sau đó so sánh giữa hai nhóm thông qua thành tích hoặc điểm kết quả học tập).

Sau đây là kết quả nghiên cứu cụ thể (xem *bảng 3* trang bên):

Qua *bảng 3* cho thấy: Kết quả kiểm tra trước thực nghiệm của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng là ngang nhau, sự chênh lệch không có ý nghĩa thống kê thể hiện ở $t_{tính} < t_{bảng}$ ở ngưỡng $P > 0,05$. Điều này có nghĩa là trước thực nghiệm, trình độ của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng là đồng đều.

Để so sánh trình độ thể lực của HS hai nhóm thực nghiệm và đối chứng sau thực nghiệm, đề tài thu thập kết quả kiểm tra sau thực nghiệm của cả hai nhóm thực nghiệm và đối chứng, tiến hành so sánh và đánh giá sự khác biệt. Kết quả cụ thể được trình bày ở *bảng 4* (trang bên).

Phân tích cụ thể cho thấy:

* Đánh giá sức nhanh: Chạy 30m (s): Sau quá trình thực nghiệm, trình độ sức nhanh của nam và nữ nhóm thực nghiệm tỏ ra cao hơn so với nam và nữ nhóm đối chứng, sự khác biệt này thể hiện ở cả hai đối tượng nam và nữ trên hai nhóm thực nghiệm và đối chứng đều có $t_{tính} > t_{bảng}$ ở ngưỡng $P < 0,05$.

* Đánh giá sức mạnh tốc độ: Bật xa tại chỗ (cm): Sau quá trình thực nghiệm, trình độ sức mạnh tốc độ của nam và nữ nhóm thực nghiệm tỏ ra cao hơn so với nam và nữ nhóm đối chứng, sự khác biệt này thể hiện ở cả hai đối tượng nam và nữ trên hai nhóm thực nghiệm và đối chứng đều có $t_{tính} > t_{bảng}$ ở ngưỡng $P < 0,05$.

2.3. Một số kết quả nghiên cứu cụ thể

Bảng 2. Kết quả phỏng vấn lựa chọn môn thể thao tự chọn của HS Trường THPT Mỹ Đức A, Hà Nội (n=250)

TT	Vấn đề lựa chọn	Bóng đá		Đá cầu		Bóng ném		Bóng chuyền		Bóng bàn		Cầu lông	
		n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%

1	Theo ý thích, em lựa chọn môn nào để học tập trong chương trình tự chọn	35	14	130	52	9	3,6	40	16,0	16	6,4	20	8
2	Theo ý em, môn nào được đông đảo các bạn HS ưa thích nhất	47	18,8	106	42,4	21	8,4	44	17,6	4	1,6	28	11,2
3	Nhà trường tổ chức dạy môn thể thao ngoại khoá, em lựa chọn môn nào	42	16,8	114	45,6	16	6,4	60	24,0	6	2,4	12	4,8

Bảng 3. Kết quả kiểm tra trình độ thể lực của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng trước thực nghiệm

TT	*Các Test kiểm tra*	*Giới tính*	*Đối chứng*		*Thực nghiệm*		*t*	*P*
			X	δ	*X*	δ		
1	Bật xa tại chỗ (cm)	Nam	212,3	13,1	216,3	15,2	-1,59	>0,05
		Nữ	167,9	14,7	172,7	14,6	-1,50	>0,05
2	Nằm ngửa gập thân (lần)	Nam	15,5	3,1	16,4	2,4	-1,96	>0,05
		Nữ	10,3	2,2	11,2	2,3	-1,82	>0,05
3	Chạy 30m (s)	Nam	5,81	0,32	5,78	0,36	0,50	>0,05
		Nữ	6,25	0,33	6,26	0,46	-0,11	>0,05
4	Chạy 5 phút tùy sức(m)	Nam	892	50,3	894	44,6	-0,25	>0,05
		Nữ	815	42,4	821	52,3	-0,56	>0,05

Bảng 4. Kết quả kiểm tra trình độ thể lực của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng trước thực nghiệm

TT	*Các Test kiểm tra*	*Giới tính*	*Đối chứng*		*Thực nghiệm*		*T*	*P*
			X	δ	*X*	δ		
1	Bật xa tại chỗ (cm)	Nam	217,4	11,1	223,4	12,2	-2,92	<0,05
		Nữ	170,9	12,7	177,8	12,6	-2,50	<0,05
2	Nằm ngửa gập thân (lần)	Nam	16,6	4,2	17,8	2,4	-2,22	<0,05
		Nữ	11,8	2,6	13,5	3,1	-2,63	<0,05
3	Chạy 30m (s)	Nam	5,68	0,33	5,38	0,34	5,14	<0,05
		Nữ	6,15	0,36	6	0,26	2,34	<0,05

4	Chạy 5 phút tùy sức(m)	Nam	902	45,4	924	40,5	-3,01	<0,05
		Nữ	840	40,6	869	43,2	-3,13	<0,05

* Đánh giá sức mạnh bền: Nằm sấp chống đẩy (lần): Sau quá trình thực nghiệm, trình độ sức mạnh bền của nam và nữ nhóm thực nghiệm tỏ ra cao hơn so với nam và nữ nhóm đối chứng, sự khác biệt này thể hiện ở cả hai đối tượng nam và nữ trên hai nhóm thực nghiệm và đối chứng đều có $t_{tính} > t_{bảng}$ ở ngưỡng $P < 0,05$.

* Đánh giá sức bền: chạy 5 phút tùy sức: Sau quá trình thực nghiệm, trình độ sức bền của nam và nữ nhóm thực nghiệm tỏ ra cao hơn so với nam và nữ nhóm đối chứng, sự khác biệt này thể hiện ở cả hai đối tượng nam và nữ trên hai nhóm thực nghiệm và đối chứng đều có $t_{tính} > t_{bảng}$ ở ngưỡng $P < 0,05$.

Để đánh giá sự phát triển thể lực của HS nhóm đối chứng sau thực nghiệm, đề tài tiến hành kiểm tra toàn bộ HS nhóm đối chứng, cũng như tính nhịp tăng trưởng thành tích của nhóm đối chứng sau thời gian thực nghiệm. Kết quả cụ thể được trình bày ở *bảng 5* (trang bên).

Phân tích cụ thể cho thấy:

* Đánh giá sức nhanh: Chạy 30m (s):

Sau quá trình thực nghiệm, ở nhóm đối chứng, sức nhanh của nam tăng trưởng nhanh hơn sức nhanh của nữ, điều này thể hiện ở nhịp tăng trưởng sức nhanh của nam đạt 2,3% trong khi sức nhanh của nữ chỉ tăng 1,6%. Sự khác biệt thành tích kiểm tra sức nhanh của nam và nữ sau quá trình thực nghiệm ở nhóm đối chứng là tương đối rõ ràng.

* Đánh giá sức mạnh tốc độ: Bật xa tại chỗ (cm)

Sau quá trình thực nghiệm, ở nhóm đối chứng sức mạnh tốc độ của nam tăng trưởng nhanh hơn sức mạnh tốc độ của nữ, điều này thể hiện ở nhịp tăng trưởng sức mạnh tốc độ của nam đạt 2,4% trong khi sức mạnh tốc độ của nữ chỉ tăng 1,8%. Sự khác biệt thành tích kiểm tra sức mạnh tốc độ của nam và nữ sau quá trình thực nghiệm ở nhóm đối chứng rất rõ ràng.

* Đánh giá sức mạnh bền: Nằm ngửa gập thân (lần)

Sau quá trình thực nghiệm, ở nhóm đối chứng sức mạnh bền của nữ tăng trưởng nhanh hơn của nam, điều này thể hiện ở nhịp tăng trưởng sức mạnh bền của nữ đạt 13,6% trong khi sức mạnh bền của nữ chỉ tăng 6,9%. Sự khác biệt thành tích kiểm tra sức mạnh bền của nam và nữ sau quá trình thực nghiệm ở nhóm đối chứng rất rõ ràng. * Đánh giá sức bền: Chạy 5 phút tùy sức.

Sau quá trình thực nghiệm, ở nhóm đối chứng sức bền của nữ tăng trưởng nhanh hơn sức bền của nam, điều này thể hiện ở nhịp tăng trưởng sức bền của nam chỉ đạt 1,1% trong khi nhịp tăng trưởng sức bền của nữ tăng 3,0%. Sự khác biệt thành tích kiểm tra sức bền của nam và nữ sau quá trình thực nghiệm ở nhóm đối chứng rất rõ ràng.

* So sánh sự phát triển thể lực của HS nhóm thực nghiệm trước và sau thực nghiệm:

Bảng 5. So sánh kết quả kiểm tra thể lực của nhóm đối chứng trước và sau thực nghiệm

TT	*Các Test kiểm tra*		*Trước thực nghiệm*		*Sau thực nghiệm*		*W%*
			X	δ	*X*	δ	
1	Bật xa tại chỗ (cm)	Nam	212,3	13,1	217,4	11,1	2,4
		Nữ	167,9	14,7	170,9	12,7	1,8
2	Nằm ngửa gập thân(lần)	Nam	15,5	3,1	16,6	4,2	6,9
		Nữ	10,3	2,2	11,8	2,6	13,6
3	Chạy 30m (s)	Nam	5,81	0,32	5,68	0,33	-2,3
		Nữ	6,25	0,33	6,15	0,36	-1,6
4	Chạy 5 phút tùy sức (m)	Nam	892	50,3	902	45,4	1,1
		Nữ	815	42,4	840	40,6	3,0

Bảng 6. So sánh kết quả kiểm tra thể lực của nhóm thực nghiệm trước và sau thực nghiệm

TT	Các Test kiểm tra		Trước thực nghiệm		Sau thực nghiệm		W%
			$\bar{X}$	δ	$\bar{X}$	δ	
1	Bật xa tại chỗ (cm)	Nam	216,3	15,2	223,4	12,2	3,2
		Nữ	172,7	14,6	177,8	12,6	2,9
2	Nằm ngửa gập thân (lần)	Nam	16,4	2,4	17,8	2,4	8,2
		Nữ	11,2	2,3	13,5	3,1	18,6
3	Chạy 30m (s)	Nam	5,78	0,36	5,38	0,34	-7,2
		Nữ	6,26	0,46	6	0,26	-4,2
4	Chạy 5 phút tùy sức (m)	Nam	894	44,6	924	40,5	3,3
		Nữ	840	40,6	869	43,2	5,7

Để đánh giá sự phát triển thể lực của HS nhóm thực nghiệm và sau thực nghiệm, chúng tôi tiến hành kiểm tra toàn bộ HS nhóm thực nghiệm, cũng như tính nhịp tăng trưởng thành tích của nhóm thực nghiệm sau thời gian thực nghiệm. Kết quả cụ thể được trình bày ở *bảng 6*.

Phân tích cụ thể cho thấy:

* Đánh giá sức nhanh: Chạy 30m (s):

Sau quá trình thực nghiệm, ở nhóm thực nghiệm sức nhanh của nam tăng trưởng nhanh hơn sức nhanh của nữ, điều này thể hiện ở nhịp tăng trưởng sức nhanh của nam đạt 7,2% trong khi sức nhanh của nữ chỉ tăng 4,2%. Sự khác biệt thành tích kiểm tra sức nhanh của nam và nữ sau quá trình thực nghiệm ở thực nghiệm là rất rõ ràng.

* Đánh giá sức mạnh tốc độ: Bật xa tại chỗ (cm)

Sau quá trình thực nghiệm, ở nhóm thực nghiệm sức mạnh bền của nam và nữ tăng trưởng ở mức độ tương đương nhau, điều này thể hiện ở nhịp tăng trưởng sức mạnh bền của nam đạt 3,2% trong khi sức mạnh tốc độ của nữ tăng 2,9%. Sự khác biệt thành tích kiểm tra sức mạnh tốc độ của nam và nữ sau quá trình thực nghiệm ở nhóm thực nghiệm rất rõ ràng.

* Đánh giá sức mạnh bền: Nằm ngửa gập thân (lần)

Sau quá trình thực nghiệm, ở nhóm thực nghiệm sức mạnh bền của nữ tăng trưởng nhanh hơn sức mạnh bền của nam, điều này thể hiện ở nhịp tăng trưởng sức mạnh bền của nam đạt 6,2% trong khi sức mạnh bền của nữ tăng hơn hẳn 18,6%. Sự khác biệt thành tích kiểm tra sức mạnh bền của nam và nữ sau quá trình thực nghiệm ở nhóm thực nghiệm rất rõ ràng.

* Đánh giá sức bền: Chạy 5 phút tùy sức

Sau quá trình thực nghiệm, ở nhóm thực nghiệm, sức bền của nữ tăng trưởng nhanh hơn sức bền của nam, điều này thể hiện ở nhịp tăng trưởng sức bền của nữ đạt 5,7% trong khi nhịp tăng trưởng sức bền của nam tăng 3,3%. Sự khác biệt thành tích kiểm tra sức bền của nam và nữ sau quá trình thực nghiệm ở thực nghiệm chứng rất rõ ràng.

Sự khác biệt về mức độ tăng trưởng của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng thể hiện ở *bảng 7*. *Bảng 7* cho thấy nhịp tăng trưởng của nhóm thực nghiệm ở tất cả các chỉ số đều tốt hơn hẳn nhóm đối chứng điều này chứng tỏ môn học tự chọn mà đề tài lựa chọn. **3. Kết luận**

Mục đích của GDTC là nhằm giáo dục thế hệ trẻ (HS, sinh viên) hoàn thiện thể chất, nhân cách và nâng cao sức khỏe giúp cho người học nhằm hình thành và phát triển

Bảng 7. Mức độ tăng trưởng của nam và nữ nhóm thực nghiệm và đối chứng sau 12 tháng thực nghiệm

TT	Các Test kiểm tra	Giới tính	W% đối chứng	W% thực nghiệm

1	Bật xa tại chỗ (cm)	Nam	2,4	3,2
		Nữ	1,8	2,9
2	Nằm ngửa gập thân (lần)	Nam	6,9	8,2
		Nữ	13,6	18,6
3	Chạy 30m (s)	Nam	-2,3	-7,2
		Nữ	-1,6	-4,2
4	Chạy 5 phút tùy sức (m)	Nam	1,1	3,3
		Nữ	3,0	5,7

các tố chất thể lực, trang bị cho người tập những kĩ năng, kĩ xảo vận động và có thể lựa chọn được môn thể thao phù hợp với bản thân để tập luyện suốt đời. Nghiên cứu lựa chọn môn thể thao tự chọn trong chương trình GDTC cho HS Trường THPT Mỹ Đức A, Hà Nội trên đây của chúng tôi cũng nhằm mục đích ấy.

Tài liệu tham khảo

[1] Dương Nghiệp Chí (1991). *Đo lường thể dục thể thao*. NXB Thể dục thể thao.

[2] Lưu Quang Hiệp - Phạm Thị Uyên (1995). *Sinh lí học thể dục thể thao (tài liệu dùng cho học sinh đại học*). NXB Thể dục thể thao.

[3] Đồng Văn Triệu - Lê Anh Thơ (2000). *Lí luận và phương pháp giáo dục thể chất trong trường học*. NXB Thể dục thể thao.

[4] Nguyễn Xuân Sinh - Lê Văn Lẫm - Lưu Quang Hiệp - Phạm Ngọc Viễn (1999). *Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học*. NXB Thể dục thể thao.

[5] Lê Văn Lẫm (1996). *Đo lường thể dục thể thao*. NXB Thể dục thể thao.

[6] Vũ Đức Thu và cộng sự (1998). *Đánh giá thực trạng công tác giáo dục thể chất và phát triển thể dục thể thao trong nhà trường các cấp* (Tuyển tập nghiên cứu khoa học - Giáo dục thể chất sức khỏe). NXB Thể dục thể thao.

[7] Phạm Danh Tốn (1995). *Lí luận và phương pháp giáo dục thể chất*. NXB Thể dục thể thao.

ỨNG DỤNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU... *(Tiếp theo trang 261)*

GV nên yêu cầu SV so sánh văn hóa của họ với những nét văn hóa thể hiện trong các đoạn quảng cáo phim. Việc này giúp SV khắc sâu hơn các điểm nổi bật về văn hóa ngôn ngữ đích trong mối tương quan với ngôn ngữ mẹ đẻ của họ.

3. Kết luận

Đối với việc giảng dạy ngoại ngữ, phân tích diễn ngôn quảng cáo có thể nói là một lĩnh vực quan trọng của TEFL (dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ), ESP (tiếng Anh chuyên ngành), văn hóa ngôn ngữ nói riêng và chuyên ngành Ngôn ngữ học nói chung. Sử dụng QCPT trong giảng dạy ngôn ngữ là cách thúc đẩy, giúp SV học và hiểu ngôn ngữ thực tế, nhưng để ứng dụng có hiệu quả cần sự quan tâm và tìm hiểu kĩ càng vấn đề này. Những kiến thức về đặc điểm của QCPT chắc chắn sẽ tạo động lực cho quá trình dạy và học tiếng Anh không chỉ cho SV năm thứ hai, Khoa Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên nói riêng mà còn cho SV các trường cao đẳng, đại học nói chung.

Tài liệu tham khảo

[1] Dyer, G. (2008). *Advertising as communication*. Routledge, London and New York.

[2] Fernandez, J. W. (1991). *Beyond metaphor: The theory of tropes in anthropology*. Stanford, CA: Stanford University Press.

[3] Goddard, A. (1998). *The language of advertising: the written texts*. Routledge, London and New York.

[4] Hoàng Trọng - Nguyễn Văn Thi. (2000). *Quảng cáo*. NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. [5] Scott, W. D. (1903). *The theory of advertising*. New York: Small, Maynard & Company.

[6] Septak, D. (2008). *Understanding the effectiveness of Trailers, Teasers and Television Spots in marketing movies*. New York University, New York.

[7] Brown, G. - Yule, G. (1983). *Discourse Analysis*. Cambridge: CUP.

[8] Hasan, R. (1984). *Coherence and Cohesive Harmony*. London: Longman.

[9] Tanaka, K. (2005). *Advertising language - A pragmatic approach to advertisements in Britain*

and Japan. Routledge, London.